

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 339/2020/DS-PT

Ngày: 11-12-2020

V/v tranh chấp di sản thừa
kế quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Bà Hồ Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 238/2020/QĐPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1958; (có mặt)

Địa chỉ: Phường X, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Công T, sinh năm: 1962; (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã V1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: ấp B, xã T3, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Phường V2, thành phố M1, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà N, bà H: Ông Nguyễn Công T là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/01/2018 và 25/01/2018). (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1951; (đã chết)

Địa chỉ: Phường V3, quận M2, thành phố Cần Thơ.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà R:

1. Bà Phạm Nguyễn Thúy P, sinh năm: 1971;

2. Ông Phạm Nguyễn Thanh P1, sinh năm: 1975;

3. Bà Phạm Nguyễn Thanh V, sinh năm: 1983;

4. Ông Phạm Nguyễn Trọng T1, sinh năm: 1987;

5. Bà Phạm Nguyễn Hoàng Y, sinh năm: 1990;

6. Ông Phạm Nguyễn Vũ P2, sinh năm: 1974;

7. Bà Phạm Nguyễn Phương T2, sinh năm: 1975;

8. Ông Phạm Nguyễn Anh H1, sinh năm: 1985;

Cùng địa chỉ: Phường V4, quận M2, thành phố Cần Thơ (tất cả có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 15/3/2020)

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Công T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Trần Thị N1 có 05 người con gồm các ông bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Công T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị R.

Cụ T4 chết năm 1992, cụ N1 chết năm 2013, bà R1 chết năm 1999. Đối với họ, tên cha, mẹ của cụ T4, cụ N1 thì bà không nhớ rõ nhưng bà xác định là đã chết trước năm 1992 rất lâu. Ngoài ra thì cụ T4, cụ N1 không có con riêng, không có cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi.

Đối với bà R1 thì có chồng là ông Phạm Ngọc A (chết năm 2016). Bà R1 và ông A có 08 người con gồm các anh chị: Phạm Nguyễn Thúy P, Phạm Nguyễn Thanh P1, Phạm Nguyễn Thanh V, Phạm Nguyễn Trọng T1, Phạm Nguyễn H1 Y, Phạm Nguyễn Vũ P2, Phạm Nguyễn Phương T2, Phạm Nguyễn Anh H1.

Cụ T4, cụ N1 có tài sản chung là phần đất có diện tích 1.720m² thuộc thửa 649, 650 tờ bản đồ số 02 (qua đo đạc thực tế có diện tích 1.896,6m² thuộc thửa 128 tờ bản đồ số 11) tọa lạc tại ấp V3, xã V1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Năm 1992,

cụ T4 chết, năm 2004 cụ N1 kê khai và được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Trên phần đất này cha mẹ bà trồng chôm chôm và có cất 01 căn nhà.

Năm 2002 cụ N1 có làm di chúc cho bà phần đất có diện tích 1.140m², cho ông T phần đất có diện tích 580m². Do vậy, bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà phần đất có diện tích 1.140m² (phần đất có căn nhà) và yêu cầu ông T trả lại cho bà căn nhà trên phần đất này để bà có chỗ ở.

Đối với phần diện tích đất dư ra theo bản đồ chính quy thì bà không nhận bà để lại cho ông T, bà chỉ nhận đúng phần đất có diện tích 1.140m² như di chúc của cụ N1.

Về cây trồng trên đất hiện đã chết và không tranh chấp nên không xác định giá trị; vật dụng sinh hoạt trong nhà không giá trị nên không tranh chấp. Đối với kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án, bà xin vắng mặt tại buổi xem xét thẩm định nhưng hoàn toàn đồng ý với kết quả thẩm định và các kết quả thu thập chứng cứ khác của Tòa án. Chi phí tiến hành tố tụng yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Nguyễn Công T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ T4, cụ N1 cũng như tài sản cha mẹ để lại mà các bên đang tranh chấp.

Từ năm 1975 đến nay thì ông T cùng với cha, mẹ canh tác phần đất này. Đến năm 1992 ông T là người thực hiện nghĩa vụ về thuế. Năm 2004 cụ N1 kê khai đứng tên QSD đối với phần đất này. Việc cụ N1 kê khai đứng tên thì các anh chị, em biết và đồng ý không ai phản đối. Năm 2004 hộ cụ N1 gồm có bà S và gia đình vợ chồng cùng hai người con của ông, nhưng khoảng 10 năm nay ông đã ly thân vợ, không sống chung với vợ con.

Trên phần đất trước đây có trồng chôm chôm như hiện nay cùng với căn nhà tường do cụ T4 xây. Khi bà S về ở thì có tu bổ (xây vách, lót gạch tàu, lợp tôn). Năm 2010 bà S cùng cụ N1 qua Mỹ Tho sinh sống, ông có thay tol, xây thêm vách, làm thêm máy che ở nhà sau.

Đối với tờ di chúc cụ N1 lập năm 2002, có nội dung cho bà S phần đất có diện tích 1.140m², cho ông T phần đất có diện tích 580m² thì ông không đồng ý. Do năm 1992 cụ T4, cụ N1 đã giao phần đất này lại cho ông quản lý để làm đất thờ cúng nên ông đề nghị phần đất này sẽ làm di sản thờ cúng và do ông đại diện quản lý.

Đối với cây trồng trên đất hiện nay đã chết và hai bên không tranh chấp nên không xác định giá trị, tài sản vật dụng sinh hoạt trong nhà hai bên không tranh chấp; đối với kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án thì ông đồng ý.

Người kế thừa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các anh (chị) Phạm Nguyễn Thúy P, Phạm Nguyễn Thanh P1, Phạm Nguyễn Thanh V, Phạm Nguyễn Trọng T1, Phạm Nguyễn H1 Y, Phạm Nguyễn Vũ P2, Phạm Nguyễn Phương T2, Phạm Nguyễn Anh H1 trình bày:

Đối vụ án này, các anh chị không có yêu cầu gì. Anh chị đồng ý để phần đất này lại cho bà S và ông T canh tác, quản lý, sử dụng còn diện tích mỗi người được nhận bao nhiêu sẽ do Tòa án quyết định.

Trường hợp các anh chị có được nhận phần đất nào từ việc chia thừa kế của Tòa án thì anh chị cũng từ chối nhận. Do các anh chị ở thành phố Cần Thơ nên anh chị xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã quyết định như sau:

Căn cứ các điều 650, 652, 675, 676, 677, 733 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các điều các điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

1.1. Bà Nguyễn Thị S được nhận đất là di sản thừa kế với diện tích 817,2m² (có 7,5m² đất thô mộ cùng 200m² đất ở nông thôn ONT) và toàn bộ cây trồng trên phần đất thuộc một phần thửa 128, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp V3, xã V1, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đường giao thông.

Phía Nam giáp phần còn lại của thửa 149.

Phía Đông giáp thửa 473.

Phía Tây giáp phần còn lại thửa 128.

(Có họa đồ kèm theo).

1.2. Ông Nguyễn Văn Thành được nhận đất là di sản thừa kế có diện tích là 724,73m² (trong đó có 100m² đất ở nông thôn ONT) và toàn bộ cây trồng trên phần đất thuộc một phần thửa 128, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp V3, xã V1, huyện C, tỉnh Bến Tre do cụ N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đường giao thông.

Phía Nam giáp thửa 149, 134.

Phía Đông giáp phần còn lại thửa 128.

Phía Tây giáp thửa 129, 134.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông Thành được nhận căn nhà trên phần đất này, nhà có kết cấu 02 khu:

Khu 1 (nhà chính): Nhà khung cột gỗ, tường xây gạch ống 100mm đã tô, hoàn thiện quét vôi, ngăn phòng, nền lát gạch tàu, mái lợp tôn thiết. Nhà có chiều dài 4,5m; rộng 7,6m; diện tích xây dựng là 34,2m².

Khu 2 (nhà phụ): Nhà khung gỗ, vách tôn, nền lát gạch tàu, mái lợp tôn. Nhà có chiều dài 6,1m; rộng 3,7m; diện tích xây dựng là 22,57m².

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp quyền sử dụng đối với phần đất mà mình được nhận theo quy định của pháp luật.

Giao cho ông Nguyễn Văn Thành tiếp tục quản lý phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị N được nhận là 177,03m², bà Nguyễn Thị H được nhận là 177,03m² cùng nằm trong phần còn lại của thửa 128 ông Thành được nhận. Phần đất bà Hòa, bà N được hưởng sẽ được giải quyết theo pháp luật khi có yêu cầu.

1.3. Buộc ông Nguyễn Công T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị căn nhà cho bà Nguyễn Thị S với số tiền là 9.991.350 đồng

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2020, bị đơn ông Nguyễn Công T kháng cáo toàn bộ Bản án số 114/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị N1 là có căn cứ. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Công T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 1720m² (có 300m² đất ở nông thôn ONT), thuộc thửa 649, 650, tờ bản đồ số 2 (theo đo đạc thực tế có diện tích là 1896,6m², thuộc thửa 128 tờ bản đồ số 11) tọa lạc tại ấp Đ1, xã V1, huyện C được cấp quyền sử dụng vào năm 2003 do bà Trần Thị N1 đứng tên QSDĐ. Nguồn gốc đất các đương sự thống nhất là của vợ chồng ông Nguyễn Văn T4, bà Trần Thị N1 tạo lập (là cha mẹ của các đương sự), điều này cũng phù hợp với nội dung công văn số 659 ngày 18/3/2020 của UBND huyện Chợ Lách trả lời về nguồn gốc đất. Cụ T4 chết năm 1992, đến năm 2003 cụ N1 đứng ra kê khai và được cấp QSDĐ. Năm 2002, cụ N1 có lập di chúc chia phần di sản này cho bà Nguyễn Thị S phần đất diện tích 1140m², ông Nguyễn Công T phần đất diện tích 580m². Năm 2013 cụ N1 chết. Phần đất tranh chấp hiện do ông Nguyễn Công T quản lý, sử dụng. Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị N1 theo di chúc ngày 05/6/2002.

[2] Xét về hình thức và nội dung di chúc: về hình thức trước khi lập di chúc cụ N1 đã được xác định tình trạng sức khỏe minh mẫn đảm bảo đủ hành vi xác lập di chúc, di chúc được chứng thực tại UBND xã Vĩnh Thành vào ngày 05/6/2002 nên phù hợp với quy định của pháp luật. Về nội dung, cụ N1 để lại phần đất nêu trên cho bà S với diện tích 1.140m², cho ông T 580m². Phần đất tranh chấp mặc dù do bà Trần Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các đương sự thống nhất nguồn gốc đất là của vợ chồng ông Nguyễn Văn T4, bà Trần Thị N1. Vì vậy, di sản của cụ N1 là ½ diện tích đất nêu trên, ½ diện tích đất còn lại là di sản của ông Nguyễn Văn T4. Cụ T4 chết năm 1992 không để lại di chúc, cụ N1 chết năm 2013 vì vậy phần di sản của cụ N1 bao gồm ½ diện tích đất nêu trên và phần di sản của cụ T4 mà bà được chia theo pháp luật. Do đó, di chúc của bà Trần Thị N1 chỉ có hiệu lực một phần.

[3] Các đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 gồm: Bà Trần Thị N1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Công T, Nguyễn Thị Nà, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị R. Bà R đã chết năm 1999. Các anh chị P, Thanh P1, V, T1, Y, Vũ P2, T2, H1 là người thừa kế thế vị của bà R. Do đó phần di sản của cụ T4 sẽ được chia theo pháp luật thành 6 phần bằng nhau cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 gồm cụ N1, bà S, R, H, N và ông T tương ứng mỗi phần là diện tích 143,33m², phần của cụ N1 được chia sẽ được xác định là di sản của cụ N1 để lại theo di chúc. Phần của bà R sẽ được chia đều cho ông T và bà S theo yêu cầu của người thừa kế thế vị của bà R.

[4] Theo di chúc, cụ N1 để lại cho bà S phần đất diện tích là 1.140m^2 , ông T là 580m^2 đối với tổng diện tích 1.720m^2 , tương ứng với tỷ lệ phần trăm là: bà S 66,28% ($1.140 \times 100 : 1.720 = 66,28\%$), ông T là 33,72% ($580 \times 100 : 1.720 = 33,72\%$). Do di chúc chỉ có hiệu lực một phần, cụ thể là có hiệu lực đối với phần diện tích 860m^2 cộng với 1/6 di sản của cụ T4 chết để lại đối với diện tích 860m^2 tương ứng là $143,33\text{m}^2$ ($860:6= 143,33$), nên di sản của cụ N1 là tổng diện tích đất $1.003,33\text{m}^2$ ($860 + 143,33$). Bà S được nhận $665,01\text{m}^2$ (66,28% của $1.003,33$), ông T được nhận $338,32\text{m}^2$ (33,72% của $1.003,33$).

[5] Đối với phần đất thổ cư 300m^2 : Căn cứ “Tờ trao quyền ngày 12/6/2004” của cụ N1 thì phần đất ông T được nhận là thửa thửa 650, thửa đất này không có thổ cư. Từ đó cho thấy, ý chí của cụ N1 là giao toàn bộ phần đất thổ cư cho bà S. Tuy nhiên, do cụ N1 chỉ có 1/2 trong khối di sản này nên phần đất thổ cư là 150m^2 . Bà S cũng được thừa kế theo pháp luật từ cụ T4. Căn cứ vào nhu cầu đất ở tại địa phương, Tòa cấp sơ thẩm giao cho bà S 200m^2 đất thổ cư và ông T 100m^2 trên phần đất mà ông bà được nhận là phù hợp.

[6] Phần đất tranh chấp có diện tích đo thực tế dư so với diện tích trong giấy chứng nhận là $176,6\text{m}^2$ trừ đi diện tích mộ $7,5\text{m}^2$ nên diện tích còn lại là $168,50\text{m}^2$ không được định đoạt trong di chúc sẽ chia theo pháp luật cho 5 người là bà S, bà N, bà H, bà Nhĩ và ông T bằng 5 kỷ phần tương ứng mỗi kỷ phần là $33,70\text{m}^2$. Như vậy phía bà H, bà N, bà Nhĩ được nhận thừa kế theo pháp luật phần đất diện tích là $177,03\text{m}^2$ ($143,33 + 33,70$), phần di sản của bà Nhĩ chia đều cho bà S và ông T mỗi người được nhận là $88,52\text{m}^2$.

Tổng diện tích các đương sự được nhận theo di chúc và theo pháp luật như sau:

- Bà S được nhận là $938,06\text{m}^2$ bao gồm ($7,5\text{m}^2$ đất thổ mộ + $88,52\text{m}^2$ bà Nhĩ để lại + $177,03\text{m}^2$ phần cụ T4 để lại + $665,01\text{m}^2$ phần cụ N1 để lại theo di chúc).

- Ông T được nhận là $603,87\text{m}^2$ bao gồm ($338,32\text{m}^2$ đất cụ N1 để lại + $177,03\text{m}^2$ đất cụ T4 để lại + $88,52\text{m}^2$ đất bà Nhĩ để lại).

- Bà N được nhận là $177,03\text{m}^2$

- Bà H được nhận là $177,03\text{m}^2$

Đối với phần di sản phía bà N, bà H được nhận, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra thông báo tổng đạt cho người đại diện của bà H, bà N để làm đơn yêu cầu chia di sản nhưng hết thời hạn thông báo phía đương sự không gửi đơn yêu cầu, nhưng có ý kiến phản của hai bà sẽ giao cho ông T quản lý làm hương quả, do đó phần di sản này sẽ giao cho người đang quản lý tiếp tục quản lý, cụ thể là giao cho ông T tiếp tục quản lý canh tác, khi nào phía bà H, bà N có đơn yêu cầu chia thừa kế sẽ được giải quyết theo pháp luật.

[7] Đối với yêu cầu của bà S yêu cầu được nhận ngôi nhà. Xét thấy, việc lập di chúc của cụ N1 không đề cập đến ngôi nhà, vào thời điểm cụ N1 còn sống, ông T cũng đã ở trong ngôi nhà này, hiện nay phía ông T không có nơi ở nào khác ngoài ngôi nhà này. Do đó để đảm bảo quyền lợi của ông T có nơi ở ổn định nên chấp nhận cho ông T được quyền sở hữu ngôi nhà hiện tại. Xét về nguồn gốc ngôi nhà được hình thành từ lúc cụ N1 còn sống, sau đó bà S có đầu tư xây dựng, phía ông T cũng có tu bổ và xây dựng thêm. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm buộc ông T có nghĩa vụ hoàn lại 1/2 giá trị căn nhà cho bà S theo giá đã định tương ứng với số tiền là 9.991.350 đồng (19.982.700đ/2 - 9.991.350 đồng) là phù hợp.

[8] Về công sức của ông T trong việc quản lý giữ gìn di sản, ông T đã ở trên phần đất này từ năm 1975, sau đó phía bà S và cụ N1 chuyển về Tiền Giang ở từ năm 2010, ông T quản lý một mình từ thời điểm này cho đến nay, do vậy cũng cần xem xét công sức giữ gìn di sản của ông T. Xét thấy, bà S được chia theo di chúc và pháp luật với diện tích là 938,06m², nhưng theo bản vẽ thực tế tính từ mí nhà ông T đang ở hiện tại kéo về hướng đông thì diện tích là 817,2m² có chênh lệch là 120,86m² tương đương với giá trị theo định giá đã định là 66.473.000 đồng (120,86m² x 550.000đ). Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm xem xét cho ông được hưởng phần diện tích 120,86m² là phù hợp, đồng thời không ảnh hưởng đến ngôi nhà hiện tại cũng như đảm bảo trong giai đoạn thi hành án sau này.

Do đó tổng diện tích bà S, ông T được nhận sau khi được xem xét công sức quản lý là: bà S được nhận là 817,2m² (trong đó có 200m² đất thổ cư ONT); ông T được nhận là 724,73m² (trong đó có 100m² đất thổ cư ONT)

Bản án sơ thẩm đã xem xét toàn bộ các chứng cứ trên để chia thừa kế cho bà S theo di chúc của cụ N1 và chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ T4 là có căn cứ. Ông T kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào khác nên không được chấp nhận. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 114/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách như đề nghị của Kiểm sát viên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Công T phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Công T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 650, 652, 675, 676, 677, 733 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

1.1. Bà Nguyễn Thị S được nhận đất là di sản thừa kế với diện tích 817,2m² (có 7,5m² đất thổ mộ cùng 200m² đất ở nông thôn ONT) và toàn bộ cây trồng trên phần đất thuộc một phần thửa 128, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp V3, xã V1, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đường giao thông.

Phía Nam giáp phần còn lại của thửa 149.

Phía Đông giáp thửa 473.

Phía Tây giáp phần còn lại thửa 128.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông T có nghĩa vụ giao phần đất này cho bà Nguyễn Thị S.

1.2. Ông Nguyễn Văn Thành được nhận đất là di sản thừa kế có diện tích là 724,73m² (trong đó có 100m² đất ở nông thôn ONT) và toàn bộ cây trồng trên phần đất thuộc một phần thửa 128, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp V3, xã V1, huyện C, tỉnh Bến Tre do cụ N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đường giao thông.

Phía Nam giáp thửa 149, 134.

Phía Đông giáp phần còn lại thửa 128.

Phía Tây giáp thửa 129, 134.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông Thành được nhận căn nhà trên phần đất này, nhà có kết cấu 02 khu:

Khu 1 (nhà chính): Nhà khung cột gỗ, tường xây gạch ống 100mm đã tô, hoàn thiện quét vôi, ngăn phòng, nền lát gạch tàu, mái lợp tôn thiết. Nhà có chiều dài 4,5m; rộng 7,6m; diện tích xây dựng là 34,2m².

Khu 2 (nhà phụ): Nhà khung gỗ, vách tôn, nền lát gạch tàu, mái lợp tôn. Nhà có chiều dài 6,1m; rộng 3,7m; diện tích xây dựng là 22,57m².

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp quyền sử dụng đối với phần đất mà mình được nhận theo quy định của pháp luật.

Giao cho ông Nguyễn Văn Thành tiếp tục quản lý phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị N được nhận là 177,03m², bà Nguyễn Thị H được nhận là 177,03m² cùng nằm trong phần còn lại của thửa 128 ông Thành được nhận. Phần đất bà Hòa, bà N được hưởng sẽ được giải quyết theo pháp luật khi có yêu cầu.

1.3. Buộc ông Nguyễn Công T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị căn nhà cho bà Nguyễn Thị S với số tiền là 9.991.350 đồng (chín triệu chín trăm chín mươi một ngàn ba trăm năm mươi đồng)

2. Chi phí tố tụng:

- Bà S phải chịu chi phí tố tụng số tiền 1.159.000đồng (một triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng) và đã nộp xong.

- Ông Nguyễn Công T phải chịu chi phí tố tụng số tiền 1.159.000đồng (một triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng). Do bà S đã nộp tạm ứng nên buộc ông T hoàn trả lại cho bà S chi phí tố tụng số tiền 1.159.000đồng (một triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị S được miễn.

- Ông Nguyễn Văn Thành phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 20.944.000đồng. (hai mươi triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng)

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Công T phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền

300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001702 ngày 14/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng